

Số: 423 /QĐ-UBND

Ngọc Lặc, ngày 03 tháng 03 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Ngọc Lặc

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC LẶC

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Ngọc Lặc;

Xét đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường Ngọc Lặc tại tờ trình số 161/TTr-TNMT ngày 01 tháng 03 năm 2017 V/v Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Ngọc Lặc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Ngọc Lặc theo các nội dung sau:

1. Báo cáo thuyết minh, Bản đồ kế hoạch sử dụng đất, Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Ngọc Lặc được đăng trên cổng thông tin điện tử theo địa chỉ sau: <http://ngoclac.thanhhoa.gov.vn>

2. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 được đăng niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của UBND huyện Ngọc Lặc, Địa chỉ: Phố Lê Hoàn, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa;

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan có trách nhiệm:

1. Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Kinh tế - Hạ tầng phối hợp các đơn vị có liên quan, trên cơ sở chức năng nhiệm vụ tham mưu cho UBND huyện chỉ đạo, thực hiện theo các nội dung quy định tại Điều 2, Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

2. UBND các xã, thị trấn:

- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, UBND các xã, thị trấn công bố, công khai tại trụ sở Quyết định phê duyệt của

UBND tỉnh, Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích công trình, dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất 2017 trên địa bàn xã, thị trấn đã được công bố.

- Thực hiện nghiêm việc quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh xét duyệt, tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật để toàn thể nhân dân nắm vững quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và thực hiện việc sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường, theo định hướng phát triển kinh tế, xã hội của huyện;

- Truy cập các thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên cổng thông tin điện tử theo địa chỉ nêu trên để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước tại địa bàn xã, thị trấn; làm cơ sở để xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt;

3. Văn phòng HĐND-UBND huyện phối hợp với các đơn vị liên quan đăng tải nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 trên cổng thông tin điện tử và thông tin rộng rãi nội dung công bố quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để cho các tổ chức, cá nhân địa bàn huyện được biết để thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng phòng Kinh tế - Hạ tầng, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và các ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận: *Ưng*

- Như kính gửi;
- Sở Tài nguyên và MT (b/c);
- Thường trực Huyện ủy, HĐND huyện(b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các đơn vị có liên quan (để t/h);
- Đăng Website theo địa chỉ;
- Lưu: VT, TNMT;
- In 35 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Công Cúc



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 557 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 21 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Ngọc Lặc.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 3221/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 khóa XVII, kỳ họp thứ 2 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Lặc tại Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 16/01/2017;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 156/TTr-UBND ngày 06/02/2017, kèm theo Báo cáo thẩm định số 18/BC-HĐTĐ ngày 06/02/2017 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Ngọc Lặc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Ngọc Lặc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2017:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		49.098,73
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.989,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.959,24
3	Đất chưa sử dụng	CSD	150,00

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	492,46
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		503,62
1	Đất nông nghiệp	NNP	492,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,13

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		290,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	290,89
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,00

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Lặc có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Lặc và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(Đ31)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN NGỌC LẠC

(Kèm theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
			Tổng diện tích (ha)	Xã Trảng Lớn	Xã Lâm Sơn	Xã Mỹ Tân	Xã Tây Sơn	Xã Thạnh Lập	Xã Văn Âm	Xã Cao Ngạc	Xã Ngọc Khê	Xã Quang Trung	Xã Đồng Thịnh	Xã Ngọc Liên	Xã Ngọc Sơn	Xã Lộc Thịnh	Xã Cao Thịnh	Xã Ngọc Trung	Xã Phùng Giáo	Xã Phùng Minh	Xã Phúc Thịnh	Xã Nguyệt Ấn	Xã Kiên Thọ	Xã Minh Tiến	Xã Minh Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
	Tổng diện tích		49.098,73	173,87	1.291,47	2.492,03	3.114,26	5.037,06	4.478,59	1.965,94	3.088,21	2.493,62	1.826,15	1.451,87	1.554,27	1.563,22	1.954,34	1.476,40	2.185,58	1.271,60	1.443,81	3.187,19	2.976,44	1.735,33	3.186,37
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.989,49	18,68	993,26	2.216,08	2.454,78	4.678,22	4.106,66	1.668,64	2.394,25	1.895,59	726,04	1.868,09	1.081,58	1.208,21	1.553,04	1.264,69	1.912,32	1.036,77	1.133,91	2.661,84	2.231,19	1.321,11	2.419,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.819,93	0,71	50,04	219,85	257,45	336,95	194,23	177,41	318,64	383,24	143,57	307,16	200,77	146,70	199,57	217,67	127,80	105,13	129,45	349,05	455,55	237,79	301,21
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.044,61	4,80	26,09	18,34	137,29	175,58	173,77	183,58	287,51	281,57	134,15	103,54	74,60	71,38	158,57	188,11	89,42	99,33	128,90	178,06	226,59	63,42	244,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.932,23	17,29	406,26	140,40	114,19	90,87	473,62	78,71	185,42	91,73	59,35	108,24	300,52	139,46	268,26	116,71	215,29	228,21	77,68	655,71	636,45	213,45	314,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.624,75	0,68	484,76	157,37	134,81	148,79	226,05	143,96	66,13	115,68	59,95	164,22	40,77	82,22	341,37	294,67	102,79	84,57	97,58	417,63	566,05	424,81	469,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.525,98			201,71	388,26	1.609,70							122,31										204,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.752,27		22,34	1.440,65	1.530,88	2.471,54	3.189,37	1.252,75	1.806,88	1.284,92	457,49	481,35	405,48	817,67	721,28	613,22	1.458,55	611,03	817,51	1.267,57	552,07	438,73	1.110,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	334,34		29,86	9,10	29,11	20,37	23,39	7,81	17,18	20,02	5,68	7,12	11,65	22,16	22,56	22,42	7,89	7,83	11,69	11,89	21,07	6,33	19,21
1.8	Đất làm muối	LMU																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.959,24	155,19	298,21	387,94	656,56	338,83	355,93	305,31	685,96	593,23	299,11	381,78	470,77	322,01	369,38	211,71	273,18	225,83	269,98	525,38	745,25	402,23	765,67
2.1	Đất quốc phòng	CQP	810,36	0,83			200,79	48,46			2,41			5,00	192,91		58,49	23,97						0,15	277,35
2.2	Đất an ninh	CAN	7,72	0,28							1,50						5,94								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	220,00									150,00									35,00		35,00		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,47	5,00				0,29				0,18													
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	476,96	6,38	2,39	0,09	36,60			47,72	5,44	4,32	120,00	1,25		168,74	27,55	0,05			15,32	0,47	9,08	29,64	1,92
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19,80													4,60	15,20								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.741,55	25,78	100,01	57,35	68,07	61,45	97,18	50,37	100,86	97,12	31,85	83,60	73,56	40,01	110,20	63,74	86,29	40,68	50,16	153,09	102,82	119,01	128,34
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	117,05				0,70				19,10	0,60					1,00			0,20		95,45			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,00																			1,00	2,00		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.799,64		165,32	154,11	269,45	130,23	122,39	146,87	421,15	259,90	85,54	201,54	169,80	83,16	112,09	91,02	101,88	91,85	120,04	285,38	384,31	166,01	237,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	79,85	79,85																					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,67	4,33	0,64	0,70	0,31	0,30	0,19	0,59	1,35	0,58	0,12	0,22	0,26	0,67	0,53	1,53	0,86	0,86	0,34	1,06	0,48	0,63	1,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	183,04	23,58	8,60	10,17	7,27	8,69	7,78	4,34	10,79	8,53	2,90	10,93	2,09	2,38	2,55	2,99	3,74	3,20	4,46	11,56	13,32	20,86	12,32
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	189,56	1,26	5,76	9,25	14,80	14,35	5,11	10,09	3,34	7,28	4,76	10,84	12,70	3,55	4,84	8,21	8,62	4,66	1,43	18,56	12,79	14,34	13,02
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,58									0,69						0,54					0,64	0,71	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																2,00	0,05			0,56		0,21	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,82																						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	790,95	7,90	13,63	14,88	58,57	63,38	119,57	14,82	65,36	18,95	3,03	26,81	2,06	15,72	27,32	18,20	57,64	57,31	40,49	31,40	36,41	11,19	86,31
2.25	Đất cơ mặt nước chuyên dùng	MNC	482,11		1,86	61,39		11,67	3,72	30,51	54,66	45,10	50,91	41,60	17,39	3,18	3,59		13,56	27,27	2,45	20,64	45,46	39,47	7,68
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,12																			1,63	7,49		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	150,00			15,00	3,00	20,00	18,00			5,00	1,00	2,00	2,80	33,00	32,00		9,00						12,00
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																							
5	Đất khu kinh tế*	KKT																							

DÂN TỈNH (Kèm)	
Mu	Tổng chi lịch (Tha)
(3)	(4)
(15)	
ph nông	NNP/PNN
	492.46
	26.55

[illegible]

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN NGỌC LẠC

(Kèm theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																								
		Mã	Tổng diện tích (ha)	Thị trấn Ngọc Lặc	Xã Lâm Sơn	Xã Mỹ Tân	Xã Thủy Sơn	Xã Thạch Lập	Xã Văn Am	Xã Cao Ngạc	Xã Ngọc Khê	Xã Quang Trung	Xã Đồng Thịnh	Xã Ngọc Liên	Xã Ngọc Sơn	Xã Lộc Thịnh	Xã Cao Thịnh	Xã Ngọc Trung	Xã Phùng Giảo	Xã Phùng Minh	Xã Phúc Thịnh	Xã Nguyệt Ấn	Xã Kiên Thọ	Xã Minh Tiến	Xã Minh Sơn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	492,46	12,51		0,70	1,96	1,31			24,33	151,26	120,97	1,38	0,75	44,76	16,20	2,63	0,60	1,66	39,90	2,39	39,69	28,86	0,60	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	26,56	9,78			0,47	1,31			5,83	1,22		0,38		2,01	1	0,78			0,6	1,61	0,78	0,34	0,45	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	25,28	8,5			0,47	1,31			5,83	1,22		0,38		2,01	1	0,78			0,6	1,61	0,78	0,34	0,45	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	100,10	2,73		0,65	1,49				3,6	0,04	30,97	1	0,75	2,60	15,20		0,6	1,66	19,3	0,78	17,41	1,17	0,15	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,05			0,05																				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	365,75								14,9	150	90			40,15		1,85			20		21,5	27,35		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																								
1.8	Đất làm muối	LMU																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,13	2,42	0,4					0,05	1,16	1,02	0,05			0,71		0,24	0,46		0,5	0,03		4,09		
2.1	Đất quốc phòng	CQP																								
2.2	Đất an ninh	CAN																								
2.3	Đất khu công nghiệp	CKK																								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																								
2.5	Đất cụm công nghiệp	CKN																								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,61	2,36	0,4					0,05	0,96	0,98				0,67								3,19		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																								
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DBT																								
2.11	Đất dành làm thẳng cánh	DDL																								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	dra																								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,80								0,2	0,04	0,05			0,04		0,24	0,33					0,9		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,06	0,06																						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TTN																								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN																								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																								

[illegible]

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NGỌC LẶC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 225/UBND - TNMT
V/v Công bố công khai Kế
hoạch sử dụng đất năm 2017
huyện Ngọc Lặc.

Ngọc Lặc, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Kính gửi: - Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Phòng Kinh tế - Hạ tầng;
- Văn phòng HĐND - UBND;
- UBND các xã, thị trấn.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Quyết định số: 557/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2017 huyện Ngọc Lặc;
Thực hiện Quyết định số: 423 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 03 năm 2017 của UBND huyện Ngọc Lặc về việc công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Ngọc Lặc;

Chủ tịch UBND huyện Ngọc Lặc có ý kiến chỉ đạo như sau:

Giao trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị tổ chức liên quan thực hiện theo các nội dung, công việc sau:

1. Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Kinh tế - Hạ tầng phối hợp các đơn vị có liên quan, trên cơ sở chức năng nhiệm vụ tham mưu cho UBND huyện chỉ đạo, thực hiện theo các nội dung quy định tại Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

2. UBND các xã, thị trấn:

- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, UBND các xã, thị trấn công bố, công khai tại trụ sở Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích công trình, dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất 2017 trên địa bàn xã, thị trấn đã được công bố.

- Thực hiện nghiêm việc quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh xét duyệt, tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật để toàn thể nhân dân nắm vững quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và thực hiện việc sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường, theo định hướng phát triển kinh tế, xã hội của huyện;

- Truy cập các thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên cổng thông tin điện tử theo địa chỉ nêu trên để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước

tại địa bàn xã, thị trấn; làm cơ sở để xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

3. Văn phòng HĐND-UBND huyện phối hợp với các đơn vị liên quan đăng tải nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 trên cổng thông tin điện tử và thông tin rộng rãi nội dung công bố quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để cho các tổ chức, cá nhân địa bàn huyện được biết để thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, có vướng mắc, các đơn vị có liên quan kịp thời báo cáo về UBND huyện (Qua phòng Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND huyện và có biện pháp giải quyết theo quy định của Pháp luật./. *Am*

Nơi nhận: *Am*

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, TNMT;
- In 30 bản

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Công Cúc